UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III Năm 2026

Nơi gửi: ..... Sở Tài chính .....

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Số 01, đường Nguyễn Hoàng Từ, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**123.774.478.829**	**83.491.923.002**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**47.070.816.691**	**54.960.994.035**
1. Tiền	111		9.809.326.981	7.178.847.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.261.489.710	47.782.146.227
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.733.570.469**	**16.844.656.656**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.449.622.749	7.977.217.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.529.956.390	5.456.891.044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.276.210.396	4.932.767.329
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.522.219.066)	(1.522.219.066)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.755.872.392**	**10.649.070.414**
1. Hàng tồn kho	141		15.819.062.407	10.712.260.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(63.190.015)	(63.190.015)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**151**			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	**152**			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.214.219.277**	**1.037.201.897**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.214.219.277	1.037.201.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**472.152.659.828**	**455.877.085.955**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**416.007.611.083**	**408.466.834.961**
1. TSCĐ hữu hình	221		414.546.310.673	406.979.407.004
- Nguyên giá	222		1.086.767.952.534	1.060.308.378.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(672.221.641.861)	(653.328.971.729)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1.461.300.410	1.487.427.957
- Nguyên giá	228		3.313.538.938	3.123.538.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.852.238.528)	(1.636.110.981)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**43.142.314.757**	**28.993.693.117**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		43.142.314.757	28.993.693.117
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**13.002.733.988**	**18.416.557.877**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		13.002.733.988	18.416.557.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**595.927.138.657**	**539.369.008.957**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**371.514.495.945**	**311.123.696.488**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.540.526.263**	**92.668.015.970**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.269.866.517	21.533.274.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.335.646.410	407.012.252
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.020.525	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.664.958.531	1.580.723.225
5. Phải trả người lao động	315		14.223.299.918	20.586.306.733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		292.991.223	84.777.553
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		21.568.478.438	20.181.911.796
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		9.678.645.084	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.501.619.617	28.294.010.367
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**265.973.969.682**	**218.455.680.518**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		182.100.056.281	182.100.056.281
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		83.873.913.401	36.355.624.237
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**224.412.642.712**	**228.245.312.469**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.329.528.908	12.329.528.908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.074.183.804	11.906.853.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A			11.906.853.561
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		8.074.183.804	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**595.927.138.657**	**539.369.008.957**

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Nguyễn Văn Thành

M.S.D.N: 3000101[illegible] C.T.C.P
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
P.HÀ HUY TẬP - T.HÀ TĨNH

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Số 01, đường Nguyễn Hoành Từ, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Mẫu số B02-DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59.322.286.379	50.301.386.617	157.441.000.749	148.293.812.853
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01A		59.322.286.379	50.301.386.617	157.441.000.749	148.293.812.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		59.322.286.379	50.301.386.617	157.441.000.749	148.293.812.853
4. Giá vốn hàng bán	11		40.017.058.049	31.867.136.923	102.305.436.563	94.664.286.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.305.228.330	18.434.249.694	55.135.564.186	53.629.526.401
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		190.800.401	220.984.422	811.236.017	1.267.685.060
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	22A		190.800.401	220.984.422	811.236.017	1.267.685.060
8. Chi phí tài chính	23		1.627.699.545	496.136.042	3.209.499.600	1.870.841.331
- Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	23A					
- Chi phí đi vay	23B		1.627.699.545	496.136.042	3.209.499.600	1.870.841.331
9. Chi phí bán hàng	25		8.266.737.201	9.872.566.054	24.917.665.953	25.590.645.175
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.312.154.625	4.420.442.882	17.882.613.864	13.489.117.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		2.289.437.360	3.866.089.138	9.937.020.786	13.946.607.515
12. Thu nhập khác	31		390.070.010	532.357.460	1.128.502.376	1.215.019.509
13. Chi phí khác	32		319.356.913	341.936.332	972.793.408	960.990.431
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		70.713.097	190.421.128	155.708.968	254.029.078
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.360.150.457	4.056.510.266	10.092.729.754	14.200.636.593
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		472.030.091	811.302.053	2.018.545.950	2.845.179.518
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.888.120.366	3.245.208.213	8.074.183.804	11.355.457.075
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Số 01, đường Nguyễn Hoành Từ, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh

Mẫu số B03-DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

Quý III năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I1	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182.964.125.635	161.523.472.812
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(99.992.182.521)	(100.998.197.070)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61.656.136.098)	(46.924.643.317)
04	4. Chi phí đi vay đã trả	04		(4.104.416.621)	(1.602.942.736)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(834.563.208)	(2.332.182.431)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.280.643.358	93.672.561.391
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.535.386.702)	(111.685.740.674)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**		**122.083.843**	**(8.347.672.025)**
I2	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.304.359.663)	(6.171.000.939)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(18.730.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(613.759.844)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			46.587.138.623
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.164.228	2.060.309.363
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**30**		**(65.209.195.435)**	**41.843.957.203**
I3	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		95.646.959.171	27.456.094.048
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.450.024.923)	(36.996.206.601)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**		**57.196.934.248**	**(9.540.112.553)**
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(7.890.177.344)**	**23.956.172.625**
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**54.960.994.035**	**35.956.172.625**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
61A	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
61B	- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**47.070.816.691**	**59.325.169.718**

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Nguyễn Văn Thành

M.S.D.N: 3000... CÔNG TY CP CẤP NƯỚC HÀ TĨNH P.HÀ HUY TẬP - T.HÀ TĨNH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cấp nước Hà Tĩnh
Địa chỉ : Số 01, Đường Nguyễn Hoành Từ, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh
2- Lĩnh vực kinh doanh:
3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, cung cấp nước sạch; thiết kế, xây lắp hệ thống cấp nước
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.Tuy nhiên do đặc thù kinh doanh Công ty áp dụng một cách có chọn lọc
3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cùng áp dụng các chính sách chế độ kế toán như báo cáo tài chính năm trước không có sự thay đổi

V/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.284.861.850	374.092.091
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.524.465.131	6.804.755.717
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	37.261.489.710	47.782.146.227
Cộng	**47.070.816.691**	**54.960.994.035**

02- Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	0	0
Cộng	**0**	**0**

03- Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**6.449.622.749**	**7.977.217.349**
- UBND xã Tân Dân	3.271.906.000	3.271.906.000
- Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh	769.261.000	1.856.351.000
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.408.455.749	2.848.960.349

04- Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm

Ngắn hạn	**3.276.210.396**	**4.932.767.329**
- Phải thu của người lao động		1.580.533.210
- Ký cược, ký quỹ	609.234.000	2.214.048.676
- Phải thu khác	2.666.976.396	1.138.185.443

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý	Đầu năm

06- Nợ xấu

07- Hàng tồn kho:

	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.894.415.837	10.398.009.655
- Công cụ, dụng cụ;	26.307.750	82.312.750
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.898.338.820	231.938.024
Cộng	**15.819.062.407**	**10.712.260.429**

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống cấp nước Thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận đến năm 2030	8.439.724.654	6.396.689.145
- Tuyến ống D315 từ NMN Kỳ Anh đến cầu Đá Bàn	0	10.417.564.529
- Tuyến ống D315, D280 cấp nước cho các xã phía Nam Huyện Kỳ Anh	5.157.680.252	5.116.240.252
- Xây dựng bể chứa 5.000m3 - NMN Bộc Nguyên	9.491.680.625	3.627.995.741
- Lắp đặt cụm xử lý 5.000m3/ngđ lấy nước từ Hồ Tàu Voi	11.687.027.642	0
- Các công trình khác	8.366.201.584	3.435.203.450
Cộng	**43.142.314.757**	**28.993.693.117**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết phụ lục 1

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		2.804.276.600	319.262.338	3.123.538.938
- Mua trong năm		190.000.000		190.000.000
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý		2.994.276.600	319.262.338	3.313.538.938
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.411.388.966	224.722.015	1.636.110.981
- Khấu hao trong năm		201.877.550	14.249.997	216.127.547
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối quý		1.613.266.516	238.972.012	1.852.238.528
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		1.392.887.634	94.540.323	1.487.427.957
- Tại ngày cuối quý		1.381.010.084	80.290.326	1.461.300.410

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
Dài hạn	13.002.733.988	18.416.557.877

14- Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.214.219.277	1.037.201.897
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	9.678.645.084	10.448.645.084
- Vay dài hạn	83.873.913.401	25.906.979.153
	93.552.558.485	**36.355.624.237**
Chi tiết các khoản vay		
Vay Ngân hàng phát triển (GĐ2)	*16.277.290.176*	*20.346.612.718*
Vay Ngân hàng phát triển phục vụ Dự án phát triển HTCN Thành phố Hà Tĩnh và vùng phụ cận đến 2030	*33.390.066.107*	*0*
Vay Quỹ đầu tư phát triển	*11.526.971.287*	*0*
Vay Ngân hàng đầu tư	*16.947.960.827*	*6.028.045.000*
Vay Ngân hàng Ngoại thương	*15.410.270.088*	*9.980.966.519*
Cộng	**93.552.558.485**	**36.355.624.237**

16- Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**18.269.866.517**	**21.533.274.044**
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Hà Tĩnh	3.367.158.251	2.859.482.115
- Công ty TNHH Thương mại và Chuyển giao công nghệ Á Châu	2.220.767.388	256.783.500
- Công ty CP xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICCO	1.577.740.500	3.004.963.000
- Công ty CP Viwaseen3	723.979.908	4.814.602.307
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	10.380.220.470	10.597.443.122

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.926.399	2.018.545.950	834.563.208	1.577.909.141
- Thuế thu nhập cá nhân	234.737.924	229.276.669	462.263.612	1.750.981
- Thuế tài Nguyên	16.106.100	112.652.020	114.786.420	13.971.700
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất		1.612.800	172.974	1.439.826
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác	935.952.802	9.411.344.971	9.277.410.890	1.069.886.883
Cộng	**1.580.723.225**	**11.773.432.410**	**10.689.197.104**	**2.664.958.531**

18- *Chi phí phải trả*	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn	292.991.223	84.777.553

19- *Phải trả khác*	Cuối quý	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	161.699.409	(24.959.414)
- Bảo hiểm xã hội		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.295.841.558	1.091.441.558
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	20.110.937.471	19.090.470.238
+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	17.222.485.382	17.222.485.382
+ Phải trả khác	2.888.452.089	1.867.984.856
Cộng	**21.568.478.438**	**20.156.952.382**
Dài hạn		
- Các khoản phải phải nộp khác.	182.100.056.281	182.100.056.281
+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	182.100.056.281	182.100.056.281
+ Phải trả khác		
Cộng	**182.100.056.281**	**182.100.056.281**

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**204.008.930.000**	**16.570.447.169**	**12.329.528.908**	**232.908.906.077**
- Lãi kinh doanh nước sạch		7.729.948.915		7.729.948.915
- Lãi hoạt động khác		4.176.904.646		4.176.904.646
- Tăng khác			0	0
- Phân phối lợi nhuận		(16.570.447.469)		(16.570.447.469)
Số dư đầu năm nay	**204.008.930.000**	**11.906.853.261**	**12.329.528.908**	**228.245.312.169**
- Lãi kinh doanh nước sạch		6.326.212.446		6.326.212.446
- Lãi hoạt động khác		1.747.971.358		1.747.971.358
- Phân phối lợi nhuận		(11.906.853.261)		(11.906.853.261)
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	**204.008.930.000**	**8.074.183.804**	**12.329.528.908**	**224.412.642.712**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	195.369.930.000	195.369.930.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	8.639.000.000
Cộng	**204.008.930.000**	**204.008.930.000**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.400.893.000	204.008.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.400.893.000	204.008.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.400.893	20.400.893
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu phổ thông	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/ cổ phiếu*

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản không cần dùng, chờ thanh lý của Trung tâm cấp nước Khu kinh tế tỉnh (Theo QĐ 3296/UBND ngày 04/10/2019)

Nguyên giá	12.586.200.673
Giá trị còn lại	3.752.164.558

VII/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.322.286.379	50.301.386.617
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	40.017.058.049	31.867.136.923
4- Doanh thu hoạt động tài chính	190.800.401	220.984.422
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.800.401	220.984.422
5- Chi phí tài chính	1.627.699.545	496.136.042
- Lãi tiền vay	1.627.699.545	496.136.042
6- Thu nhập khác	390.070.010	532.357.460
7- Chi phí khác	319.356.913	341.936.332
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15.578.891.826	14.293.008.936
Chi phí bán hàng	8.266.737.201	9.872.566.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.312.154.625	4.420.442.882
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
10- Chi phí thuế TNDN hiện hành	476.734.091	811.302.053
11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

/III/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
3- Thông tin về các bên liên quan:
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác:

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Khánh Ly	Hà Huy Hoàng	Nguyễn Văn Thành

Phụ lục 1: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225.792.189.263	117.022.933.643	715.942.372.209	1.550.883.618		1.060.308.378.733
- Mua trong năm		2.266.636.038	24.605.933.199			26.872.569.237
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Giảm khác		99.509.091		313.486.345		412.995.436
Số dư cuối quý	225.792.189.263	119.190.060.590	740.548.305.408	1.237.397.273		1.086.767.952.534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Sô dư đầu năm	149.145.706.962	86.184.935.231	416.605.261.139	1.393.068.397	0	653.328.971.729
- Khấu hao trong năm	5.802.337.243	3.466.074.502	15.058.439.595	60.363.449		24.387.214.789
- Tăng khác						0
- Giảm khác	858.681.630	66.605.707	4.255.770.975	313.486.345		5.494.544.657
Số dư cuối quý	154.089.362.575	89.584.404.026	427.407.929.759	1.139.945.501	0	672.221.641.861
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	76.646.482.301	30.837.998.412	299.337.111.070	157.815.221		406.979.407.004
- Tại ngày cuối quý	71.702.826.688	29.605.656.564	313.140.375.649	97.451.772		414.546.310.673

- Giá trị TSCĐ hình thành sau khi đầu tư (DA2) dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm ngày 30/9/2026: Nguyên giá 140.294.988.469 đồng, giá trị còn lại: 75.817.291.905 đồng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khánh Ly